

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

kèm theo

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Gia	Phó Tổng giám đốc
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Huệ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

Số: **PH**/2018/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung Việt Nam được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162- 2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.090.976.901	158.908.079.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.814.845.393	13.003.778.987
1. Tiền	111		9.814.845.393	13.003.778.987
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.884.875.104	125.699.788.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	121.048.608.074	91.709.160.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.122.568.030	33.276.929.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	713.699.000	713.699.000
III. Hàng tồn kho	140		27.377.353.542	19.319.333.614
1. Hàng tồn kho	141	5.8	27.377.353.542	19.319.333.614
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.013.902.862	885.178.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	560.202.056	596.223.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	6.379.920.917	215.174.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	73.779.889	73.779.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.934.513.348	544.817.855.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.593.096.683	20.986.818.848
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	10.593.096.683	20.986.818.848
II. Tài sản cố định	220		20.015.158.642	21.262.107.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	20.015.158.642	21.262.107.465
- Nguyên giá	222		39.809.917.326	39.809.917.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.794.758.684)	(18.547.809.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	6
- Nguyên giá	228		1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.812)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.742.839.024	173.769.048
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	62.742.839.024	173.769.048
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		259.795.922.731	271.850.812.391
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	268.750.000.000	186.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	-	99.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(8.954.077.269)	(14.399.187.609)
V. Tài sản dài hạn khác	260		132.460.314.450	136.217.165.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	132.460.314.450	136.217.165.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		750.025.490.249	703.725.934.752

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.681.836.721	312.541.341.419
I. Nợ ngắn hạn	310		252.933.257.550	224.465.674.180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	82.366.002.219	62.843.176.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	889.574.609	6.470.284.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.966.404.973	5.134.286.694
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	31.733.749	16.301.649
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	163.679.542.000	150.001.625.563
II. Nợ dài hạn	330		86.748.579.171	88.075.667.239
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	56.083.881.171	63.890.969.239
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	30.664.698.000	24.184.698.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	410.343.653.528	391.184.593.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		410.343.653.528	391.184.593.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.343.653.528	61.184.593.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		61.184.593.333	33.151.027.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		19.159.060.195	28.033.566.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		750.025.490.249	703.725.934.752

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018Mẫu số B02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		305.919.223.144	261.571.213.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.483.636	873.783.587
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	305.843.739.508	260.697.429.532
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	272.253.012.853	231.567.505.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.590.726.655	29.129.924.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.247.795.552	3.745.400.805
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.301.679.961	10.048.146.311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.746.790.301	4.210.993.261
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	13.602.827.509	12.851.830.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	3.783.459.781	3.298.903.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.150.554.956	6.676.444.174
11. Thu nhập khác	31	6.5	3.633.135.513	3.357.970.283
12. Chi phí khác	32	6.6	6.267.892.180	97.516.316
13. Lợi nhuận khác	40		(2.634.756.667)	3.260.453.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.515.798.289	9.936.898.141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.356.738.094	2.725.275.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.159.060.195	7.211.622.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	580,58	218,53

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Quang Lâm


 Nguyễn Thị Linh Thường


 Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	25.515.798.289	9.936.898.141
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.246.948.829	1.556.863.452
Các khoản dự phòng	03	(5.445.110.340)	5.837.153.050
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.865.855.341)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.954.428.202)	4.210.993.261
Chi phí lãi vay	06	6.746.790.301	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	18.109.998.877	17.676.052.563
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(58.525.180.321)	(2.362.430.864)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8.058.019.928)	364.520.188
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	6.143.759.938	168.530.450.626
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.792.872.669	(10.556.238.105)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.746.790.301)	(4.210.993.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.517.919.167)	(6.096.521.383)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.899.086.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.801.278.233)	167.243.925.854

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(94.555.411.418)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(82.000.000.000) (79.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	99.500.000.000 30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.954.428.202 3.745.400.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.454.428.202 (23.470.010.613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	224.839.685.498 36.846.719.116
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(204.681.769.061) (171.043.602.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.157.916.437 (134.196.882.884)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.188.933.594) 9.577.032.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.003.778.987 6.088.916.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		- -
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.814.845.393 15.665.948.950

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Lâm


Nguyễn Thị Linh Thường




Nguyễn Thị Bích Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ cùn hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa bàn
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	71,67%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Nhãn hiệu hàng hóa	03 năm
----------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.12. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.14. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.4.

4.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: kinh doanh thương mại khí hóa lỏng chiếm hơn 90% trên tổng doanh thu trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu tại Quảng Nam, Bình Định, Quảng Trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.491.819.891	10.004.297.410
Tiền gửi ngân hàng	1.323.025.502	2.999.481.577
Cộng	9.814.845.393	13.003.778.987

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	73.638.799.772	67.598.316.833
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	20.113.498.410	-
- Phải thu các khách hàng khác	27.296.309.892	24.110.843.291
Cộng	121.048.608.074	91.709.160.124
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	20.113.498.410	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	120.364.145	472.907.195
- Công ty CP Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên	37.331.162	36.400.000
- Công ty CP Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ	-	3.400.000
- Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	73.638.799.772	67.598.316.833

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	-	30.000.000.000
- Công ty Năng Lượng Bình An	700.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Phạm Gia	730.310.000	367.410.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.692.258.030	2.209.519.650
Cộng	4.122.568.030	33.276.929.650
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí trả trước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
- Các khoản khác	560.202.056	596.223.653
Cộng	560.202.056	596.223.653
b. Dài hạn		
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2.861.213.474	2.365.038.833
- Chi phí kiểm định vỏ bình	3.600.382.929	3.714.828.782
- Chi phí mua thương hiệu	18.333.333.312	19.696.969.680
- Chi phí vỏ bình phân bố	107.548.097.624	109.244.957.688
- Các khoản khác	117.287.111	1.195.370.539
Cộng	132.460.314.450	136.217.165.522

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình văn phòng chi nhánh Huế	62.742.839.024	173.769.048
Cộng	62.742.839.024	173.769.048

5.6. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	1.818.181.818	1.818.181.818
Tại ngày 30/06/2018	1.818.181.818	1.818.181.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	1.818.181.812	1.818.181.812
Khấu hao trong kỳ	6	6
Tại ngày 30/06/2018	1.818.181.818	1.818.181.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	6	6
Tại ngày 30/06/2018	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713.699.000	-	713.699.000	-
Cộng	713.699.000	-	713.699.000	-
b) Các khoản phải thu khác dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.593.096.683	-	20.986.818.848	-
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	5.294.596.679	-	5.870.700.000	-
- Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4.067.000.000	-	10.745.000.000	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	1.231.500.004	-	4.371.118.848	-
Cộng	10.593.096.683	-	20.986.818.848	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	5.294.596.679	-	5.870.700.000	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	1.231.500.004	-	4.371.118.848	-

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	965.571.042	-	1.175.580.775	-
Hàng hoá	26.411.782.500	-	18.143.752.839	-
Cộng	27.377.353.542	-	19.319.333.614	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	215.174.737	41.314.352.010	35.149.605.830	6.379.920.917
Tiền thu nhập cá nhân	73.779.889	-	-	73.779.889
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	56.137.757	1.660.310.917	1.667.011.565	49.437.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.078.148.937	6.356.738.094	5.517.919.167	5.916.967.864
Các loại thuế, phí khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	5.134.286.694	8.019.049.011	7.186.930.732	5.966.404.973

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	10.368.765.148	22.171.896.713	6.672.068.894	554.731.571	42.455.000	39.809.917.326
Phân loại lại		203.220.117	(18.636.000)	(184.584.117)		-
Tại ngày 30/06/2018	10.368.765.148	22.375.116.830	6.653.432.894	370.147.454	42.455.000	39.809.917.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	4.113.582.780	12.303.053.997	1.812.908.697	290.432.787	27.831.600	18.547.809.861
Khấu hao trong năm	287.376.984	576.758.452	350.119.422	31.278.799	1.415.166	1.246.948.823
Tại ngày 30/06/2018	4.400.959.764	12.879.812.449	2.163.028.119	321.711.586	29.246.766	19.794.758.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	6.255.182.368	9.868.842.716	4.859.160.197	264.298.784	14.623.400	21.262.107.465
Tại ngày 30/06/2018	5.967.805.384	9.495.304.381	4.490.404.775	48.435.868	13.208.234	20.015.158.642

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 829.619.294 VND

Nguyên giá tài sản cố định mang đi cầm cố, ký cược ký quỹ: 23.660.412.826 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.11. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá			
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tại ngày 30/06/2018	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 30/06/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tại ngày 30/06/2018	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.12. Đầu tư tài chính

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	130.000.000.000	(*)	-	130.000.000.000	(*)	-
+ Công ty CP Dầu khí V-Gas	130.000.000.000	(*)	(8.954.077.269)	130.000.000.000	(*)	(14.396.681.511)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9.750.000.000	(*)	-	9.750.000.000	(*)	(2.506.098)
+ Công ty TNHH Gas Miền Trung	129.000.000.000	(*)	-	47.000.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				99.500.000.000		
+ Công ty CP Thương mại V-Gas	-	-	-	99.500.000.000	(*)	-

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình kinh doanh trong kỳ
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	57,78%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	71,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	48.038.649.973	48.038.649.973	8.981.946.797	8.981.946.797
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	8.644.053.880	8.644.053.880	31.527.432.823	31.527.432.823
- CN Tổng CTKVN Cty TNHH MTV Cty KD Sản Phẩm Khí	22.818.568.613	22.818.568.613	20.541.790.551	20.541.790.551
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.864.729.753	2.864.729.753	1.792.006.045	1.792.006.045
Cộng	82.366.002.219	82.366.002.219	62.843.176.216	62.843.176.216
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	741.300.000	741.300.000	2.018.868	2.018.868
- Công ty CP Dầu khí V-Gas Chi nhánh Bình Định	1.584.177	1.584.177	-	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas Chi nhánh Phú Mỹ 1	1.944.964.000	1.944.964.000	-	-
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	48.038.649.973	48.038.649.973	8.981.946.797	8.981.946.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	-	-	6.356.545.854	6.356.545.854
- Công ty TNHH Tân Nhà Việt	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Hà Kiều	465.785.000		-	
- Công Ty CP Gốm Sứ Champa	319.565.565	319.565.565	-	-
- Đối tượng khác	104.224.044	104.224.044	113.738.204	113.738.204
Cộng	889.574.609	423.789.609	6.470.284.058	6.470.284.058
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	-	-	6.356.545.854	6.356.545.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15. Phải trả khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	31.733.749	14.265.349
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.036.300
Cộng	31.733.749	16.301.649
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.083.881.171	63.890.969.239
Cộng	56.083.881.171	63.890.969.239
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.717.796.819	13.149.368.487
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	2.203.833.319	2.340.098.323
- Công ty CP Dầu khí V-Gas- Chi nhánh Đức Trọng	373.586.651	395.266.655
- Công ty CP Dầu khí V-Gas- Chi nhánh Đông Xuyên	155.708.327	164.958.329
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	4.839.737.509	4.987.248.840
- Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	5.144.931.013	5.261.796.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	163.679.542.000	163.679.542.000	218.359.685.498	204.681.769.061	150.001.625.563	150.001.625.563
Vay ngắn hạn ngân hàng	160.330.000.000	160.330.000.000	218.359.685.498	200.743.987.061	142.714.301.563	142.714.301.563
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Nam (1)	44.880.000.000	44.880.000.000	54.780.000.000	45.700.000.000	35.800.000.000	35.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An (2)	92.950.000.000	92.950.000.000	113.750.000.000	103.530.000.000	82.730.000.000	82.730.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (3)	-	-	9.449.685.498	11.803.987.061	2.354.301.563	2.354.301.563
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	22.500.000.000	22.500.000.000	40.380.000.000	39.710.000.000	21.830.000.000	21.830.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới	3.349.542.000	3.349.542.000	-	3.937.782.000	7.287.324.000	7.287.324.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (5)	3.349.542.000	3.349.542.000	-	3.937.782.000	7.287.324.000	7.287.324.000
b) Vay dài hạn	30.664.698.000	30.664.698.000	6.480.000.000	-	24.184.698.000	24.184.698.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (5)	26.684.698.000	26.684.698.000	2.500.000.000	-	24.184.698.000	24.184.698.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	3.980.000.000	3.980.000.000	3.980.000.000	-	-	-
Cộng	194.344.240.000	194.344.240.000	224.839.685.498	204.681.769.061	174.186.323.563	174.186.323.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/18007/NHNT ngày 11/01/2018 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn. Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo theo 3 Hợp đồng thế chấp sau: (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên. Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1786362/HĐTD ngày 19/06/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày cấp hạn mức Hợp đồng này. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/1786362/HĐBĐ ký ngày 19/06/2018.

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.0000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ 3 là bất động sản 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT480- PETRO MIỀN TRUNG ký ngày 25/12/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/12/2017 đến ngày 20/12/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của khoản vay quy định tại 2 Hợp đồng bảo đảm là Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 11/07/2017 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC/CN480-NGUYEN THI BICH THUY ngày 24/07/2017.

(5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK. BDDN.79.080217.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

5.16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(6) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền MMTB, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	330.000.000.000	33.151.027.151	363.151.027.151
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	28.033.566.182	28.033.566.182
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	330.000.000.000	61.184.593.333	391.184.593.333
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	19.159.060.195	19.159.060.195
Số dư tại ngày 30/06/2018	330.000.000.000	80.343.653.528	410.343.653.528

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi tiết vốn chủ sở hữu			
Nguyễn Tiến Lãng	35,00%	115.500.000.000	115.500.000.000
Nguyễn Thị Bích Thùy	15,00%	49.500.000.000	49.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Trang	4,97%	16.400.000.000	16.400.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	45,03%	148.600.000.000	148.600.000.000
Cộng	100%	330.000.000.000	330.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	330.000.000.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	330.000.000.000	330.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.919.223.144	261.571.213.119
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	298.138.725.417	260.267.049.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.780.497.727	1.304.164.043
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	109.345.494.785	67.358.063.262
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung	27.564.084.546	258.041.974.207
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	812.760.464	675.375.452
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	-	3.090.910
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	210.459.863	11.818.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.483.636	873.783.587
- Chiết khấu thương mại	75.483.636	873.783.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.843.739.508	260.697.429.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.512.028.779	230.702.655.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.740.984.074	864.850.163
Cộng	272.253.012.853	231.567.505.290

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.428.202	3.745.400.805
Lãi đầu tư vốn	9.950.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	3.293.367.350	-
Cộng	13.247.795.552	3.745.400.805

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.746.790.301	4.210.993.261
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	5.837.153.050
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(5.445.110.340)	-
Cộng	1.301.679.961	10.048.146.311

6.5. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	200.000.000
Phân bổ cược vỡ bình gas	3.345.025.903	3.157.263.251
Các khoản thu nhập khác	288.109.610	707.032
Cộng	3.633.135.513	3.357.970.283

6.6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	79.545.464
- Trả vỡ bình	6.261.626.700	-
Các khoản chi phí khác	6.265.480	17.970.852
Cộng	6.267.892.180	97.516.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6.7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.527.766.400	1.702.504.550
Chi phí NVL, bao bì, vật liệu quản lý	103.076.749	187.029.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.671.061	254.828.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.168.241	1.111.793.294
Chi phí bằng tiền khác	1.010.777.330	42.747.819
Cộng	3.783.459.781	3.298.903.825
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	615.900.000	503.408.246
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	9.022.941.759	7.685.808.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	793.264.536	1.082.709.741
Chi phí sử dụng CCDC	1.388.897.468	1.308.802.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.905.723	767.392.524
Chi phí bán hàng khác	1.062.918.023	1.503.710.056
Cộng	13.602.827.509	12.851.830.737

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	10.517.378.476	8.078.860.060
Chi phí nhân công	2.706.706.400	2.670.959.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.246.948.823	1.465.379.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.714.981.182	2.987.887.272
Chi phí khác bằng tiền	2.073.695.353	503.695.975
Cộng	23.259.710.234	15.706.782.620

6.9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.515.798.289	9.936.898.141
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.267.892.180	3.689.480.234
Chi phí không được trừ	6.267.892.180	3.689.480.234
Tổng thu nhập chịu thuế	31.783.690.469	13.626.378.375
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.356.738.094	2.725.275.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6.10. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.159.060.195	7.211.622.466
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.159.060.195	7.211.622.466
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	33.000.000	33.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	580,58	218,53
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.814.845.393	-	9.814.845.393
Phải thu khách hàng	121.048.608.074	-	121.048.608.074
Đầu tư tài chính	-	268.750.000.000	268.750.000.000
Phải thu khác	713.699.000	10.593.096.683	11.306.795.683
Cộng	131.577.152.467	279.343.096.683	410.920.249.150
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(8.954.077.269)	(8.954.077.269)
Tổng cộng	131.577.152.467	270.389.019.414	401.966.171.881
Tại 30/06/2018			
Phải trả người bán	82.366.002.219	-	82.366.002.219
Phải trả khác	31.733.749	56.083.881.171	56.115.614.920
Các khoản vay và nợ	163.679.542.000	30.664.698.000	194.344.240.000
Tổng cộng	246.077.277.968	86.748.579.171	332.825.857.139
Chênh lệch thanh khoản thuần	(114.500.125.501)	183.640.440.243	69.140.314.742

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.003.778.987	-	13.003.778.987
Phải thu khách hàng	91.709.160.124	-	91.709.160.124
Đầu tư tài chính	-	286.250.000.000	286.250.000.000
Phải thu khác	713.699.000	20.986.818.848	21.700.517.848
Cộng	105.426.638.111	307.236.818.848	412.663.456.959
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(14.399.187.609)	(14.399.187.609)
Tổng cộng	105.426.638.111	321.636.006.457	427.062.644.568
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	62.843.176.216	-	62.843.176.216
Phải trả khác	16.301.649	63.890.969.239	63.907.270.888
Các khoản vay và nợ	150.001.625.563	24.184.698.000	174.186.323.563
Tổng cộng	212.861.103.428	88.075.667.239	300.936.770.667
Chênh lệch thanh khoản thuần	(107.434.465.317)	233.560.339.218	126.125.873.901

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.814.845.393	13.003.778.987	9.814.845.393	13.003.778.987
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.048.608.074	91.709.160.124	121.048.608.074	91.709.160.124
Đầu tư dài hạn	268.750.000.000	286.250.000.000	(*)	(*)
Phải thu khác	11.306.795.683	21.700.517.848	11.306.795.683	21.700.517.848
Cộng	410.920.249.150	412.663.456.959	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	82.366.002.219	62.843.176.216	82.366.002.219	62.843.176.216
Phải trả khác	56.115.614.920	63.907.270.888	56.115.614.920	63.907.270.888
Các khoản vay và nợ	194.344.240.000	174.186.323.563	194.344.240.000	174.186.323.563
Cộng	332.825.857.139	300.936.770.667	332.825.857.139	300.936.770.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2. Báo cáo bộ phận

Kỳ này

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	BÌNH ĐỊNH	QUẢNG NAM	QUẢNG TRỊ	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.577.915.005	239.344.422.601	45.996.885.538	305.919.223.144
Các khoản giảm trừ doanh thu		(40.909.091)	(34.574.545)	(75.483.636)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19.794.435.784	208.699.714.889	43.758.862.180	272.253.012.853
Lợi nhuận gộp	783.479.221	239.385.331.692	2.203.448.813	305.994.706.780
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				62.569.069.976
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				11.338.568.552
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ trước

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty không lập Báo cáo bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

8.4. Thông tin về các bên có liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP Dầu khí V-Gas	Xuất bán khí hóa lỏng	109.345.494.785
	Tiền hàng	95.287.154.247
	Mua hàng	1.771.240.000
	Trả tiền hàng	11.242.994
Công ty TNHH Gas Miền Trung	Trả tiền hàng Gas Miền Trung	71.450.000.000
	Mua hàng Gas Miền Trung	110.464.025.176
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	137.200.000
	Chuyển tiền góp vốn	82.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Thu tiền cược vỏ	117.360.000
	Chuyển trả tiền hàng	26.550.000.000
	Xuất bán khí hóa lỏng	30.320.493.000
	Lãi chậm thanh toán	2.269.989.939
	Xuất cược vỏ	117.360.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này (VNĐ)</u>
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng giám đốc	94.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco soát xét và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh liên tục.

8.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Quảng Nam, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

